

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019
và kết thúc vào ngày 30/06/2019



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 51
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 51

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 30 ngày 13/08/2018.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 24 /2019/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019
và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN và BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 12/08/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước, vùng lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2019.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH PKF Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0576-2018-242-1

13440
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
PK
VIỆT N
XUÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	503.828	460.335
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	108.046	512.340
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.105.465	10.826.234
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.748.879	10.449.234
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		356.586	377.000
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	4.480.500	2.099.151
1	Chứng khoán kinh doanh		4.480.500	2.099.151
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	7	9.356	82.891
VI	Cho vay khách hàng		68.621.518	63.385.736
1	Cho vay khách hàng	8	69.233.649	63.979.415
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(612.131)	(593.679)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	14.951.313	15.695.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		14.848.889	15.498.630
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		487.355	487.355
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(384.931)	(290.020)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	268.097	268.097
4	Đầu tư dài hạn khác		303.672	303.672
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(35.575)	(35.575)
X	Tài sản cố định		647.425	654.756
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	111.670	115.855
a	Nguyên giá TSCĐ		309.503	301.925
b	Hao mòn TSCĐ		(197.833)	(186.070)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	535.755	538.901
a	Nguyên giá TSCĐ		609.566	609.193
b	Hao mòn TSCĐ		(73.811)	(70.292)
XI	Bất động sản đầu tư		7.802	7.802
a	Nguyên giá BĐSĐT		7.802	7.802
XII	Tài sản Có khác	14	3.313.945	3.035.754
1	Các khoản phải thu		133.334	106.161
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.142.785	2.891.547
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.502	2.502
4	Tài sản Có khác		35.324	35.544
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		102.017.295	97.029.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	175.036	112.491
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	10.549.637	13.405.883
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.277.054	12.761.764
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		272.583	644.119
III	Tiền gửi của khách hàng	17	77.033.667	72.534.422
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		5.587	12.467
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	4.187.993	1.333.848
VII	Các khoản nợ khác		2.649.908	2.547.494
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.453.050	2.318.538
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	196.858	228.956
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		94.601.828	89.946.605
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	7.415.467	7.082.456
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.507.398	5.507.398
a	Vốn điều lệ		5.500.000	5.500.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		501.584	400.015
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.406.485	1.175.043
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.017.295	97.029.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	32	15.476	25.228
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32	16.136.567	9.796.802
a	Cam kết mua ngoại tệ		441.940	1.387.200
b	Cam kết bán ngoại tệ		2.343.398	642.014
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		13.351.229	7.767.588
5	Bảo lãnh khác	32	322.420	282.821

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	4.285.202	3.614.602
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(3.342.388)	(2.722.846)
I	Thu nhập lãi thuần		942.814	891.756
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		73.296	37.054
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(19.382)	(7.237)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	53.914	29.817
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	7.281	9.007
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(819)	62.243
5	Thu nhập từ hoạt động khác		22.308	79.029
6	Chi phí hoạt động khác		(4.671)	(1.229)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	26	17.637	77.800
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	5.772	9.814
VIII	Chi phí hoạt động	28	(477.290)	(437.146)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		549.309	643.291
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(113.302)	(208.896)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		436.007	434.395
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(86.068)	(84.943)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(86.068)	(84.943)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		349.939	349.452
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.2	636,25	662,70

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			Triệu VND	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.232.093	2.543.280
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.207.876)	(2.618.061)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		53.914	29.817
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		816.249	969.939
05	Thu nhập khác		3.120	77.800
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		14.578	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(497.589)	(405.704)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(100.949)	(47.138)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		313.540	549.933
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(356.586)	(1.000.000)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.632.054)	(122.905)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		73.535	6.032
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.254.234)	(4.102.019)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(34.868)	(50.454)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		62.544	923
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(2.856.245)	(4.928.630)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		4.499.245	2.451.005
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.854.145	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(6.880)	(1.170)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(100.134)	(129.119)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		101.569	87.843
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.336.423)	(7.238.561)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(7.950)	(12.289)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(1.349)
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	465
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	5.867
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.772	9.814
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.178)	2.508

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			Triệu VND	Triệu VND
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.338.601)	(7.236.053)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		12.699.355	15.327.154
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	9.360.754	8.091.101

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 5.500.000.000.000 VND (Năm nghìn năm trăm tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, ba mươi sáu (36) chi nhánh, hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có 1.990 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.042 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.6 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.7 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.8 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 28/08/2015 và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước đầu tư.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.9 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp: -

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.10 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.9) để thực hiện quản lý.

2.11 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư chủ yếu là quyền sử dụng đất vô thời hạn nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá và không trích khấu hao.

2.13 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.14 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.9).

2.15 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ký hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.16 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngân hàng và các Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.20 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày cho vay/mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.21 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.22 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;

- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	429.538	398.032
Tiền mặt bằng ngoại tệ	74.290	62.303
	503.828	460.335

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	108.046	512.340
- Bằng VND	82.799	495.712
- Bằng ngoại tệ	25.247	16.628
	108.046	512.340

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.036.086	1.060.118
- Bằng VND	15.263	16.158
- Bằng ngoại tệ	1.020.823	1.043.960
Tiền gửi có kỳ hạn	7.712.793	9.389.116
- Bằng VND	7.700.000	8.914.000
- Bằng ngoại tệ	12.793	475.116
	8.748.879	10.449.234

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	356.586	377.000
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	173.586	-
	356.586	377.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.105.465	10.826.234

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.069.379	9.766.116
	8.069.379	9.766.116

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	4.351.350	1.970.000
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.351.350	1.970.000
Chứng khoán Vốn	129.150	129.151
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	129.150	129.151
	4.480.500	2.099.151

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.351.350	1.970.000
- Chưa niêm yết	4.351.350	1.970.000
Chứng khoán vốn	129.150	129.151
- Đã niêm yết	129.150	129.151
	4.480.500	2.099.151

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/06/2019	9.356	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.356	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.356	
Tại ngày 31/12/2018	82.891	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	82.891	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.891	

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (*)	69.230.858	63.976.304
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	2.291	2.611
	69.233.649	63.979.415

(*): Trong đó, tổng dư nợ gốc cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại 30/06/2019 là 302.598 triệu đồng (Tại ngày 31/12/2018 là: 303.400 triệu đồng), đang vượt 5% vốn điều lệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Theo Công văn gửi Ngân hàng Nhà nước số 116/2015/CV-BacABank ngày 08/04/2015 về Phương án xử lý vi phạm liên quan đến cho vay đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, Ngân hàng đã đưa ra lộ trình để đáp ứng giới hạn cho vay này vào năm 2019. Tại thời điểm 30/06/2019, Ngân hàng đã thực hiện theo đúng lộ trình xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	68.682.807	63.451.150
Nợ cần chú ý	49.102	40.190
Nợ dưới tiêu chuẩn	258.932	251.322
Nợ nghi ngờ	12.304	7.448
Nợ có khả năng mất vốn	230.504	229.305
	69.233.649	63.979.415

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	29.708.954	27.251.471
Nợ trung hạn	13.402.954	12.758.260
Nợ dài hạn	26.121.741	23.969.684
	69.233.649	63.979.415

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	19.726.081	17.915.543
- Công ty TNHH	4.788.939	3.551.442
- Công ty Cổ phần	14.913.271	14.360.716
- Doanh nghiệp tư nhân	3.288	1.251
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.154	2.134
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.429	-
Cho vay cá nhân	49.507.568	46.063.872
	69.233.649	63.979.415

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.725.048	15.428.179
Khai khoáng	819.513	758.865
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.204.144	20.506.854
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.332	1.215
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	2.415.955	2.573.233
Xây dựng	6.807.171	6.692.063
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.690.566	4.489.815
Vận tải kho bãi	1.412.805	1.358.679
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	237.589	219.361
Thông tin và truyền thông	414.491	462.023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	316.036	368.145
Hoạt động kinh doanh bất động sản	762.273	846.666
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20.802	14.856
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	65.244	56.678
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	561	650
Giáo dục và đào tạo	1.929.121	1.842.509
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	544.869	530.499
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	249.527	251.123
Hoạt động dịch vụ khác	5.329.187	4.033.170
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.286.414	3.544.091
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	740
	69.233.649	63.979.415

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(121.933)	(122.395)
Dự phòng chung	(490.198)	(471.284)
	(612.131)	(593.679)
<i>Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:</i>		
	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>		
Số dư đầu kỳ	(471.284)	(122.395)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(19.262)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	348	462
Số dư cuối kỳ	(490.198)	(121.933)
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>		
Số dư đầu kỳ	(402.819)	(210.115)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(18.464)	(78.283)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	1.607	185
Số dư cuối kỳ	(419.676)	(288.213)

10 . Chứng khoán đầu tư

10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	14.848.889	15.498.630
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.272.244	8.778.170
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.576.645	6.720.460
	14.848.889	15.498.630

10.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	487.355	487.355
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(384.931)	(290.020)
	102.424	197.335
Tổng chứng khoán đầu tư	14.951.313	15.695.965

10.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.576.645	6.720.460
	6.576.645	6.720.460

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	303.672	303.672
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(35.575)	(35.575)
	268.097	268.097

Chi tiết các khoản đầu tư tại 30/06/2019:

Các khoản đầu tư	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Các khoản đầu tư dài hạn khác	303.672		303.672	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	5,12	115.500	5,12
- Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	2.000	0,64	2.000	0,64
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	14.260	4,00	14.260	4,00
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4	30.883	10,76	30.883	10,76
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	18.752	3,63	18.752	3,63
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VF1	1.932	0,61	1.932	0,61
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc tế	7.000	2,81	7.000	2,81
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Tháng Năm	68.000	10,46	68.000	10,46
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,12	19.780	6,12
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,44	21.889	0,44
	303.672		303.672	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 30/06/2019: (*)

Các khoản đầu tư	30/06/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(14.260)	(14.260)
- Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na	(562)	(562)
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	(18.753)	(18.753)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	<u>(35.575)</u>	<u>(35.575)</u>

(*): Trích lập dự phòng căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư do Ngân hàng thu thập được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	65.500	126.722	66.271	43.432	301.925
- Mua sắm trong kỳ	3.205	1.931	116	2.370	7.622
- Giảm khác	-	(44)	-	-	(44)
Số dư cuối kỳ	68.705	128.609	66.387	45.802	309.503
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.871	81.597	36.887	38.715	186.070
- Khấu hao trong kỳ	1.282	6.437	3.114	961	11.794
- Giảm khác	-	(31)	-	-	(31)
Số dư cuối kỳ	30.153	88.003	40.001	39.676	197.833
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.629	45.125	29.384	4.717	115.855
Tại ngày cuối kỳ	38.552	40.606	26.386	6.126	111.670

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	528.988	80.205	609.193
- Mua sắm trong kỳ	-	373	373
Số dư cuối kỳ	528.988	80.578	609.566
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.563	64.729	70.292
Số tăng trong kỳ	402	3.117	3.519
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	402	3.117	3.519
Số dư cuối kỳ	5.965	67.846	73.811
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	523.425	15.476	538.901
Tại ngày cuối kỳ	523.023	12.732	535.755

14 . Tài sản Có khác

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	133.334	106.161
Các khoản lãi, phí phải thu	3.142.785	2.891.547
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.502	2.502
Tài sản có khác	35.324	35.544
	3.313.945	3.035.754

14.1 . Các khoản phải thu

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	18.614	18.143
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	3.002	4.089
Các khoản phải thu nội bộ	76.536	55.144
Các khoản phải thu bên ngoài	33.877	27.480
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.305	1.305
	133.334	106.161

14.2 . Tài sản có khác

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	18.332	17.858
Chi phí chờ phân bổ	16.992	17.686
	35.324	35.544

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>175.036</i>	<i>112.491</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	175.036	112.491
	175.036	112.491

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>10.277.054</i>	<i>12.761.764</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.277.054	12.761.764
- Bằng VND	10.102.604	12.056.604
- Bằng ngoại hối	174.450	705.160
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>272.583</i>	<i>644.119</i>
Bằng VND	271.500	643.042
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	616.042
Bằng ngoại tệ	1.083	1.077
	10.549.637	13.405.883

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.516.845	751.244
- Bằng VND	1.448.741	734.377
- Bằng ngoại tệ	68.104	16.867
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	75.463.859	71.752.183
- Bằng VND	75.340.964	71.621.683
- Bằng ngoại tệ	122.895	130.500
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5	5
Tiền gửi ký quỹ	52.958	30.990
- Bằng VND	52.224	30.976
- Bằng ngoại tệ	734	14
	77.033.667	72.534.422

18 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30/06/2019:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	3.237.993	-	-	3.237.993
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	4.187.993	-	-	4.187.993

Tại ngày 31/12/2018:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	383.848	-	-	383.848
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	1.333.848	-	-	1.333.848

19 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	122.951	143.499
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.511	60.748
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.700	8.788
Các khoản phải trả bên ngoài	7.696	15.921
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	1.126	754
- Các khoản chờ thanh toán	231	217
- Chuyển tiền phải trả	2	5.090
- Các khoản chờ thanh toán khác	6.337	9.860
	196.858	228.956

20. . Vốn chủ sở hữu

20.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.500.000	7.398	564	269.758	129.693	1.175.043	7.082.456
Tăng trong kỳ	-	-	-	67.713	33.856	349.939	451.508
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	349.939	349.939
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	67.713	33.856	-	101.569
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(118.497)	(118.497)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	(118.497)	(118.497)
Số dư cuối kỳ	5.500.000	7.398	564	337.471	163.549	1.406.485	7.415.467

20. . Vốn chủ sở hữu

20.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo nghị quyết Đại hội Cổ đông Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 22/04/2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018		677.128
Trích các Quỹ	16,00	108.340
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	33.856
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	67.713
- Quỹ phúc lợi	0,50	3.385,5
- Quỹ khen thưởng	0,50	3.385,5
Thù lao HĐQT và BKS	1,50	10.157
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (10% vốn điều lệ) (*)	81,23	550.000
Lợi nhuận để lại		8.631

(*) Ngân hàng dự kiến tăng vốn điều lệ từ 5.500 triệu đồng lên 6.550 triệu đồng theo Nghị quyết số 02/2019/NQ/HĐCD-BACABANK ngày 22/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng sẽ tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức thưởng cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên số lượng 5.000.000 cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 và phát hành thêm 100.000.000 cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 và năm 2018 và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chia cổ tức và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Đến ngày 30/06/2019, Ngân hàng đang tiến hành thủ tục để tăng vốn theo phương án này.

20.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	349.939	349.452
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	349.939	349.452
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	349.939	349.452
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	550.000.000	527.314.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	636,25	662,70

20.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2019			31/12/2018		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	5.500.000	5.500.000	-	5.500.000	5.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	5.507.398	5.507.398	-	5.507.398	5.507.398	-

20.4 . Cổ phiếu

	30/06/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	550.000.000	550.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	550.000.000	550.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	550.000.000	550.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	550.000.000	550.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	550.000.000	550.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	151.465	128.479
Thu nhập lãi cho vay	3.461.177	2.837.963
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	654.490	614.501
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.316	1.869
Thu khác từ hoạt động tín dụng	14.754	31.790
	4.285.202	3.614.602

22 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.232.440	2.649.217
Trả lãi tiền vay	328	399
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	94.777	41.506
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.843	31.724
	3.342.388	2.722.846

23 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	73.296	37.054
- Dịch vụ thanh toán	11.968	10.728
- Dịch vụ ngân quỹ	359	225
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	6.092	937
- Dịch vụ tư vấn	49.662	23.046
- Dịch vụ khác	5.215	2.118
Chi phí dịch vụ liên quan	(19.382)	(7.237)
- Dịch vụ thanh toán	(4.839)	(3.357)
- Dịch vụ ngân quỹ	(1.253)	(1.197)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(4.806)	(30)
- Dịch vụ tư vấn	(8.146)	(2.332)
- Dịch vụ khác	(338)	(321)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	53.914	29.817

24 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.468	36.071
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	33.468	36.071
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(26.187)	(27.064)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(26.187)	(27.064)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.281	9.007

25 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.687	87.647
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(12.506)	(25.404)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(819)	62.243

26 . Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	22.308	79.029
- <i>Thu nhập khác</i>	22.308	79.029
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(4.671)	(1.229)
- <i>Chi phí liên quan đến nghiệp vụ mua bán nợ</i>	(29)	-
- <i>Chi phí khác</i>	(4.642)	(1.229)
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	17.637	77.800

27 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.772	9.814
- <i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	5.772	9.814
	5.772	9.814

28 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.119	1.910
Chi phí cho nhân viên	255.306	260.977
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	188.687	216.157
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	25.235	19.313
- <i>Chi trợ cấp</i>	548	907
- <i>Chi khác cho nhân viên</i>	40.836	24.600
Chi về tài sản	78.339	65.143
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	15.282	14.343
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	88.510	63.155
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Công tác phí</i>	4.395	3.288
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	362	1.171
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	53.016	45.961
	477.290	437.146

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	85.579	84.483
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	489	460
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	86.068	84.943
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	51.855	5.887
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(100.949)	(47.138)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	36.973	43.691

30 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	30/06/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	503.828	658.364
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	108.046	335.630
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	8.748.880	5.365.107
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	-	1.632.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	-	100.000
	9.360.754	8.091.101

31 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	499	12.688	7.698	5.489
3. Thuế TNDN	51.855	86.068	100.949	36.974
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.394	41.028	39.373	10.049
	60.748	139.784	148.020	52.512

32 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30/06/2019 như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	15.476	25.228
Bảo lãnh khác	322.420	282.821
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	103.805	45.217
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	55.221	41.847
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	45.736	54.035
- Cam kết bảo lãnh khác	117.658	141.722
Cam kết giao dịch hối đoái	16.136.567	9.796.802
- Cam kết mua ngoại tệ	441.940	1.387.200
- Cam kết bán ngoại tệ	2.343.398	642.014
- Cam kết giao dịch hoán đổi	13.351.229	7.767.588
	16.474.463	10.104.851

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 18 tháng 07 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 5536/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tăng vốn điều lệ từ 5.500.000.000.000 VND lên 6.550.000.000.000 VND theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 02/2019/NQ/ĐHCD-BACABANK ngày 22 tháng 04 năm 2019.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	69.590.235	87.583.304	337.896	9.356	19.816.744
	69.590.235	87.583.304	337.896	9.356	19.816.744

35 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

35.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

35.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2019 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	503.828	-	-	-	-	-	-	503.828
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	108.046	-	-	-	-	-	108.046
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.948.879	4.800.000	183.000	-	173.586	-	9.105.465
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	129.150	-	-	500.000	3.851.350	-	4.480.500
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.356	-	-	-	-	-	9.356
VI Cho vay khách hàng (*)	550.842	-	3.862.166	3.267.985	10.695.223	11.332.739	13.402.954	26.121.740	69.233.649
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	487.355	-	-	-	-	9.848.729	5.000.160	15.336.244
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	303.672	-	-	-	-	-	-	303.672
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	655.227	-	-	-	-	-	-	655.227
X Tài sản có khác (*)	-	3.313.945	-	-	-	-	-	-	3.313.945
Tổng tài sản	550.842	5.264.027	8.057.597	8.067.985	10.878.223	11.832.739	27.276.619	31.121.900	103.049.932

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2019 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.628.137	5.921.500	-	-	21.559	153.477	10.724.673
II Tiền gửi của khách hàng	-	135.731	3.330.351	2.052.110	10.775.372	11.773.155	23.123.440	25.843.508	77.033.667
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	5.587	-	5.587
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.687.993	500.000	4.187.993
VI Các khoản nợ khác	-	2.649.908	-	-	-	-	-	-	2.649.908
Tổng nợ phải trả	-	2.785.639	7.958.488	7.973.610	10.775.372	11.773.155	26.838.579	26.496.985	94.601.828
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	550.842	2.478.388	99.109	94.375	102.851	59.584	438.040	4.624.915	8.448.104
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	550.842	2.478.388	99.109	94.375	102.851	59.584	438.040	4.624.915	8.448.104

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 30/06/2019 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.640	70.650	-	74.290
II. Tiền gửi tại NHNN	-	25.247	-	25.247
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	27.693	988.607	17.316	1.033.616
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2.465.560	-	2.465.560
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	177.194	-	177.194
X. Tài sản có khác (*)	36	2.442	1	2.479
Tổng tài sản	31.369	3.729.700	17.317	3.778.386
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	175.533	-	175.533
II. Tiền gửi của khách hàng	3.774	187.955	9	191.738
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	659	258	237	1.154
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.433	363.746	246	368.425
Trạng thái tiền tệ nội bảng	26.936	3.365.954	17.071	3.409.961
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	26.936	3.365.954	17.071	3.409.961

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	26.360
USD	23.260
GBP	29.400
CHF	23.650
JPY	214,5
SGD	17.120
AUD	16.170
HKD	2.900

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2019 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	503.828	-	-	-	-	503.828
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	108.046	-	-	-	-	108.046
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.048.880	700.000	183.000	173.585	-	9.105.465
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.129.151	1.200.540	1.644.637	506.172	-	4.480.500
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.356	-	-	-	-	9.356
VI Cho vay khách hàng (*)	220.337	330.505	6.238.880	9.209.776	13.709.455	29.337.217	10.187.479	69.233.649
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	206.558	10.129.526	5.000.160	15.336.244
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	303.672	-	303.672
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	121.140	534.087	655.227
X Tài sản có khác (*)	-	-	331.395	1.325.578	1.656.972	-	-	3.313.945
Tổng tài sản	220.337	330.505	16.369.536	12.435.894	17.400.622	40.571.312	15.721.726	103.049.932

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2019 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.639.137	1.910.500	330	73.122	101.584	10.724.673
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.907.699	10.003.024	14.627.512	31.609.368	13.886.064	77.033.667
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.587	-	5.587
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.687.993	500.000	4.187.993
VI Các khoản nợ khác	-	-	300.983	228.608	242.811	1.595.267	282.239	2.649.908
Tổng nợ phải trả	-	-	15.847.819	12.142.132	14.870.653	36.971.337	14.769.887	94.601.828
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	220.337	330.505	521.717	293.762	2.529.969	3.599.975	951.839	8.448.104

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

36 . Báo cáo bộ phận

36.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	4.281.886	3.612.733	17.459	97.461	132.388	154.023	-	-	4.431.733	3.864.217
1. Doanh thu lãi	4.281.886	3.612.733	-	-	3.316	1.869	-	-	4.285.202	3.614.602
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	17.459	97.461	-	-	-	-	17.459	97.461
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	129.072	152.154	-	-	129.072	152.154
II. Chi phí	3.354.894	2.748.250	-	-	50.240	35.530	477.290	437.146	3.882.424	3.220.926
1. Chi phí lãi	3.342.388	2.722.846	-	-	-	-	-	-	3.342.388	2.722.846
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	15.282	14.343	15.282	14.343
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	12.506	25.404	-	-	50.240	35.530	462.008	422.803	524.754	483.737
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	926.992	864.483	17.459	97.461	82.148	118.493	(477.290)	(437.146)	549.309	643.291
Chi phí dự phòng rủi ro	113.302	208.896	-	-	-	-	-	-	113.302	208.896
Kết quả kinh doanh bộ phận	813.690	655.587	17.459	97.461	82.148	118.493	(477.290)	(437.146)	436.007	434.395

36 . Báo cáo bộ phận

36.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	100.076.786	94.544.881	432.822	432.823	73.779	138.875	2.466.545	2.831.756	103.049.932	97.948.335
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	503.828	460.335	503.828	460.335
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	108.046	512.340	108.046	512.340
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.069.379	9.766.116	-	-	-	-	1.036.086	1.060.118	9.105.465	10.826.234
4. Chứng khoán kinh doanh	4.351.350	1.970.000	129.150	129.151	-	-	-	-	4.480.500	2.099.151
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	9.356	82.891	-	-	9.356	82.891
6. Cho vay khách hàng	69.233.649	63.979.415	-	-	-	-	-	-	69.233.649	63.979.415
7. Chứng khoán đầu tư	15.336.244	15.985.985	-	-	-	-	-	-	15.336.244	15.985.985
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	303.672	303.672	-	-	-	-	303.672	303.672
9. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	7.802	7.802	647.425	654.756	655.227	662.558
10. Tài sản Có khác	3.086.164	2.843.365	-	-	56.621	48.182	171.160	144.207	3.313.945	3.035.754

36 . Báo cáo bộ phận

36.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	94.404.970	89.717.649	-	-	-	-	196.858	228.956	94.601.828	89.946.605
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	175.036	112.491	-	-	-	-	-	-	175.036	112.491
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10.549.637	13.405.883	-	-	-	-	-	-	10.549.637	13.405.883
3. Tiền gửi của khách hàng	77.033.667	72.534.422	-	-	-	-	-	-	77.033.667	72.534.422
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.587	12.467	-	-	-	-	-	-	5.587	12.467
6. Phát hành giấy tờ có giá	4.187.993	1.333.848	-	-	-	-	-	-	4.187.993	1.333.848
7. Các khoản nợ khác	2.453.050	2.318.538	-	-	-	-	196.858	228.956	2.649.908	2.547.494

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

36.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Thái Hương